

QUYẾT ĐỊNH

**Duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu (tiếp theo) Dự án thành phần
Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư tại
xã Lộc An – Bình Sơn thuộc Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ
trợ, tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long Thành**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26/11/2013;

*Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy
định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;*

*Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ Kế
hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;*

*Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Báo cáo số 291/BC-SKHĐT
ngày 29/4/2020.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu (tiếp theo) Dự án thành phần
Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư tại xã Lộc An –
Bình Sơn thuộc Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Cảng hàng
không quốc tế Long Thành, với nội dung chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức
lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt, đảm bảo tuân
thủ các quy định và lưu ý:

- Ngoài các yêu cầu về năng lực kinh nghiệm cần đưa thêm các điều
khoản xử phạt hợp đồng nếu thực hiện chậm tiến độ so với thời gian đã được ký
kết vào hồ sơ mời thầu khi tổ chức lựa chọn nhà thầu.

- Căn cứ vào kế hoạch bố trí vốn để có tiến độ tổ chức lựa chọn nhà thầu
phù hợp, khi ký hợp đồng với nhà thầu có thỏa thuận rõ, tránh việc nhà thầu thất
mắc yêu cầu bổ sung kế hoạch vốn.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh văn
phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Ban Quản lý dự
án đầu tư xây dựng tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ KHĐT, XD, GTVT, TC (báo cáo);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Long Thành;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng;
- Lưu: VT, THNC, KTN, KTNS.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Quốc Hùng



PHỤ LỤC 01 KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU
(Kèm theo Quyết định số 1386/QĐ-UBND ngày 06 / 5 /2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

S T T	Tên gói thầu	Giá gói thầu (đồng)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
1	Gói thầu số 24 (xây dựng và thiết bị): Hệ thống điện (trung thế, hạ thế), trạm biến áp và xây dựng mương ống hố cáp đặt cáp viễn thông khu dân cư tái định cư Lộc An - Bình Sơn, nội dung công việc cụ thể theo Quyết định số 1243/QĐ-UBND ngày 20/4/2020 của UBND tỉnh và phụ lục 02 đính kèm.	206.418.160.000 (Hai trăm linh sáu tỷ, bốn trăm mười tám triệu, một trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn).	Ngân sách nhà nước	Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng	Một giai đoạn hai túi hồ sơ	Quý II năm 2020	Trọn gói	Tối đa 180 ngày kể từ ngày khởi công
2	Gói thầu số 25 (xây dựng và thiết bị): Hệ thống chiếu sáng khu dân cư tái định cư Lộc An - Bình Sơn, nội dung công việc cụ thể theo Quyết định số 1243/QĐ-UBND ngày 20/4/2020 của UBND tỉnh và phụ lục 02 đính kèm.	62.773.975.000 (Sáu mươi hai tỷ, bảy trăm bảy mươi ba triệu, chín trăm bảy mươi lăm nghìn đồng chẵn).	Ngân sách nhà nước	Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng	Một giai đoạn hai túi hồ sơ	Quý II năm 2020	Trọn gói	Tối đa 180 ngày kể từ ngày khởi công
3	Gói thầu số 26 (xây dựng): Hệ thống cấp nước khu dân cư tái định cư Lộc An - Bình Sơn, nội dung công việc cụ thể theo	25.554.967.000 (Hai mươi lăm tỷ, năm trăm bốn mươi	Ngân sách nhà nước	Đấu thầu rộng rãi trong nước qua	Một giai đoạn hai túi hồ sơ	Quý II năm 2020	Trọn gói	Tối đa 180 ngày kể từ ngày khởi công

	Quyết định số 1243/QĐ-UBND ngày 20/4/2020 của UBND tỉnh.	chín trăm sáu mươi bảy nghìn đồng chẵn).	Ngân sách nhà nước	Đầu thầu rộng rãi trong nước qua mạng	Một giai đoạn hai túi hồ sơ	Quý II năm 2020	Trộn gói	Tối đa 180 ngày kể từ ngày khởi công
4	Gói thầu số 27 (xây dựng): Hạ tầng kỹ thuật Khu 1 diện tích khoảng 36,68ha (trong ranh các tuyến đường D1, N39, N23 và ranh đường 769) gồm các hạng mục công trình chính: san nền, giao thông, cây xanh, thoát nước, nội dung công việc cụ thể theo Quyết định số 1243/QĐ-UBND ngày 20/4/2020 của UBND tỉnh.	72.423.721.000 (Bảy mươi hai tỷ, bốn trăm hai mươi ba triệu, bảy trăm hai mươi một nghìn đồng chẵn).	Ngân sách nhà nước	Đầu thầu rộng rãi trong nước qua mạng	Một giai đoạn hai túi hồ sơ	Quý II năm 2020	Trộn gói	Tối đa 180 ngày kể từ ngày khởi công
5	Gói thầu số 28 (xây dựng): Hạ tầng kỹ thuật Khu 2 diện tích khoảng 20,34 ha (trong ranh các tuyến đường D1, N39, N23 và đường N19) gồm các hạng mục công trình chính: san nền, giao thông, cây xanh, thoát nước, nội dung công việc cụ thể theo Quyết định số 1243/QĐ-UBND ngày 20/4/2020 của UBND tỉnh.	55.659.616.000 (Năm mươi lăm tỷ, sáu trăm năm mươi chín triệu, sáu trăm mười sáu nghìn đồng chẵn).	Ngân sách nhà nước	Đầu thầu rộng rãi trong nước qua mạng	Một giai đoạn hai túi hồ sơ	Quý II năm 2020	Trộn gói	Tối đa 180 ngày kể từ ngày khởi công
6	Gói thầu số 29 (xây dựng): Hạ tầng kỹ thuật Khu 3 diện tích khoảng 15,64ha (trong ranh các tuyến đường D1, N19, N23 và đường N7) gồm các hạng mục công trình chính: san nền, giao	43.864.707.000 (Bốn mươi ba tỷ, tám trăm sáu mươi bốn triệu, bảy trăm linh bảy nghìn đồng chẵn).	Ngân sách nhà nước	Đầu thầu rộng rãi trong nước qua mạng	Một giai đoạn hai túi hồ sơ	Quý II năm 2020	Trộn gói	Tối đa 180 ngày kể từ ngày khởi công

	thông, cây xanh, thoát nước, nội dung công việc cụ thể theo Quyết định số 1243/QĐ-UBND ngày 20/4/2020 của UBND tỉnh.							
7	Gói thầu số 30 (xây dựng): Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật Khu 4 diện tích khoảng 20,41ha (trong ranh các tuyến đường D10, N23 và đường N39) gồm các hạng mục công trình chính: san nền, giao thông, cây xanh, thoát nước, nội dung công việc cụ thể theo Quyết định số 1243/QĐ-UBND ngày 20/4/2020 của UBND tỉnh.	51.526.030.000 (Năm mươi một tỷ, năm trăm hai mươi sáu triệu, hai không trăm ba mươi nghìn đồng chẵn).	Ngân sách nhà nước	Đầu thầu rộng rãi trong nước qua mạng	Một giai đoạn hai túi hồ sơ	Quý II năm 2020	Trọn gói	Tối đa 180 ngày kể từ ngày khởi công
8	Gói thầu số 31 (xây dựng): Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật Khu 5 diện tích khoảng 27,87ha (trong ranh các tuyến đường D10, N39, N23 và đường 769) gồm các hạng mục công trình chính: san nền, giao thông, cây xanh, thoát nước, nội dung công việc cụ thể theo Quyết định số 1243/QĐ-UBND ngày 20/4/2020 của UBND tỉnh.	74.940.556.000 (Bảy mươi bốn tỷ, chín trăm bốn mươi triệu, năm trăm năm mươi sáu nghìn đồng chẵn).	Ngân sách nhà nước	Đầu thầu rộng rãi trong nước qua mạng	Một giai đoạn hai túi hồ sơ	Quý II năm 2020	Trọn gói	Tối đa 180 ngày kể từ ngày khởi công

9	Gói thầu số 32 (xây dựng): Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật Khu 6 diện tích khoảng 14,40ha (trong ranh các tuyến đường D18, N39, D10 và đường 769) gồm các hạng mục công trình chính: san nền, giao thông, cây xanh, thoát nước, nội dung công việc cụ thể theo Quyết định số 1243/QĐ-UBND ngày 20/4/2020 của UBND tỉnh.	56.337.297.000 (Năm mươi sáu tỷ, ba trăm ba mươi bảy triệu, hai trăm chín mươi bảy nghìn đồng chẵn).	Ngân sách nhà nước	Đầu thầu rộng rãi trong nước qua mạng	Một giai đoạn hai túi hồ sơ	Quý II năm 2020	Trọn gói	Tối đa 180 ngày kể từ ngày khởi công
10	Gói thầu số 33 (xây dựng): Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật Khu 7 diện tích khoảng 13,00ha (ranh các tuyến đường D10, N39, D18 và N23) gồm các hạng mục công trình chính: san nền, giao thông, cây xanh, thoát nước, nội dung công việc cụ thể theo Quyết định số 1243/QĐ-UBND ngày 20/4/2020 của UBND tỉnh.	38.290.938.000 (Ba mươi tám tỷ, hai trăm chín mươi triệu, chín trăm ba mươi tám nghìn đồng chẵn).	Ngân sách nhà nước	Đầu thầu rộng rãi trong nước qua mạng	Một giai đoạn hai túi hồ sơ	Quý II năm 2020	Trọn gói	Tối đa 180 ngày kể từ ngày khởi công
11	Gói thầu số 34 (xây dựng): Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật Khu 8 diện tích khoảng 21,98ha (ranh các tuyến đường D1, N7, N23 và D18) gồm các hạng mục công trình chính: san nền, giao thông, cây xanh, thoát nước, nội dung công việc	64.481.408.000 (Sáu mươi bốn tỷ, bốn trăm tám mươi một triệu, bốn trăm linh tám nghìn đồng chẵn).	Ngân sách nhà nước	Đầu thầu rộng rãi trong nước qua mạng	Một giai đoạn hai túi hồ sơ	Quý II năm 2020	Trọn gói	Tối đa 180 ngày kể từ ngày khởi công

	cụ thể theo Quyết định số 1243/QĐ-UBND ngày 20/4/2020 của UBND tỉnh.						
12	Gói thầu số 35 (xây dựng): Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật Khu 9 diện tích khoảng 20,32ha (ranh các tuyến đường D18, N23, D22 và ranh khu tái định cư) gồm các hạng mục công trình chính: san nền, giao thông, cây xanh, thoát nước, nội dung công việc cụ thể theo Quyết định số 1243/QĐ-UBND ngày 20/4/2020 của UBND tỉnh.	87.333.088.000 (Tám mươi bảy tỷ, ba trăm ba mươi ba triệu, không trăm tám mươi tám nghìn đồng chẵn).	Ngân sách nhà nước	Đầu thầu rộng rãi trong nước qua mạng	Một giai đoạn hai túi hồ sơ	Quý II năm 2020	Trọn gói Tối đa 180 ngày kể từ ngày khởi công
13	Gói thầu số 36 (xây dựng): Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật Khu 10 diện tích khoảng 15,66ha (ranh các tuyến đường N23, D18, N38-N40 và ranh khu tái định cư) gồm các hạng mục công trình chính: san nền, giao thông, cây xanh, thoát nước, nội dung công việc cụ thể theo Quyết định số 1243/QĐ-UBND ngày 20/4/2020 của UBND tỉnh.	46.210.280.000 (Bốn mươi sáu tỷ, hai trăm mười triệu, hai trăm tám mươi nghìn đồng chẵn).	Ngân sách nhà nước	Đầu thầu rộng rãi trong nước qua mạng	Một giai đoạn hai túi hồ sơ	Quý II năm 2020	Trọn gói Tối đa 180 ngày kể từ ngày khởi công
14	Gói thầu số 37 (xây dựng): Hạ tầng kỹ thuật Khu 11 diện tích khoảng 20,44ha (ranh các tuyến đường N38-N40, D18,	71.661.310.000 (Bảy mươi một tỷ, sáu trăm sáu mươi một triệu, ba trăm	Ngân sách nhà nước	Đầu thầu rộng rãi trong nước qua	Một giai đoạn hai túi hồ sơ	Quý II năm 2020	Trọn gói Tối đa 180 ngày kể từ ngày khởi công

	769 và ranh khu tái định cư) gồm các hạng mục công trình chính: san nền, giao thông, cây xanh, thoát nước, nội dung công việc cụ thể theo Quyết định số 1243/QĐ-UBND ngày 20/4/2020 của UBND tỉnh.	mười nghìn đồng chẵn).	Ngân sách nhà nước	Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng	Một giai đoạn hai túi hồ sơ	Quý II năm 2020	Trọn gói	Tối đa 180 ngày kể từ ngày khởi công	
15	Gói thầu số 38 (xây dựng): Hạ tầng kỹ thuật Khu 12 diện tích khoảng 19,67ha (ranh các tuyến đường N38-N40, D18, 769 và ranh khu tái định cư) gồm các hạng mục công trình chính: san nền, giao thông, cây xanh, thoát nước, nội dung công việc cụ thể theo Quyết định số 1243/QĐ-UBND ngày 20/4/2020 của UBND tỉnh.	74.664.593.000 (Bảy mươi bốn tỷ, sáu trăm sáu mươi bốn triệu, năm trăm chín mươi ba nghìn đồng chẵn).	Ngân sách nhà nước	Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng	Một giai đoạn một túi hồ sơ	Quý II năm 2020	Trọn gói	Tối đa 180 ngày kể từ ngày khởi công + thời gian bảo hành công trình	
16	Gói thầu số 39 (phi tư vấn): Bảo hiểm rủi ro của chủ đầu tư trong quá trình thi công xây dựng gói thầu số 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38.	1.689.908.000 (Một tỷ, sáu trăm tám mươi chín triệu, chín trăm linh tám nghìn đồng chẵn).	Ngân sách nhà nước	Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng	Một giai đoạn một túi hồ sơ	Quý II năm 2020	Trọn gói	Tối đa 180 ngày kể từ ngày khởi công	
17	Gói thầu số 40 (tư vấn): Giám sát thi công xây dựng công trình gói thầu số 24, 25.	1.390.646.000 (Một tỷ, ba trăm chín mươi triệu, sáu trăm bốn mươi sáu nghìn đồng chẵn).	Ngân sách nhà nước	Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng	Một giai đoạn hai túi hồ sơ	Quý II năm 2020	Trọn gói	Tối đa 180 ngày kể từ ngày khởi công	

18	Gói thầu số 41 (tư vấn): Giám sát thi công xây dựng công trình gói thầu số 26.	132.016.000 (Một trăm ba mươi hai triệu, không trăm mười sáu nghìn đồng chẵn).	Ngân sách nhà nước	Chỉ định thầu rút gọn		Quý II năm 2020	Trọn gói	Tối đa 180 ngày kể từ ngày khởi công
19	Gói thầu số 42 (tư vấn): Giám sát thi công xây dựng công trình gói thầu số 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38.	3.809.375.000 (Ba tỷ, tám trăm linh chín triệu, ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng chẵn).	Ngân sách nhà nước	Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng	Một giai đoạn hai túi hồ sơ	Quý II năm 2020	Trọn gói	Tối đa 180 ngày kể từ ngày khởi công
20	Gói thầu số 43 (tư vấn): Thẩm định hồ sơ mời thầu và thẩm định kết quả đấu thầu gói thầu số 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 42.	100.000.000 (Một trăm triệu đồng chẵn).	Ngân sách nhà nước	Chỉ định thầu rút gọn		Quý II năm 2020	Trọn gói	Tối đa 05 ngày đối với mỗi loại công việc kể từ ngày ký hợp đồng.
Tổng giá trị các gói thầu		1.039.262.591.000 đồng (Một nghìn không trăm ba mươi chín tỷ, hai trăm sáu mươi hai triệu, năm trăm chín mươi một nghìn đồng chẵn).						



PHỤ LỤC 02 KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

(Kèm theo Quyết định số 1386/QĐ-UBND ngày 06 / 5 /2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung chi phí	Kí hiệu	Số lượng	Thành tiền
1	Gói thầu số 24 (xây dựng và thiết bị): Hệ thống điện (trung thế, hạ thế), trạm biến áp và xây dựng mương ống hồ cáp đặt cáp viễn thông khu dân cư tái định cư Lộc An - Bình Sơn			
1.1	Chi phí xây dựng			168.867.577.864
	Hệ thống điện			159.051.862.359
	Hệ thống mương, hồ cáp, ống đặt cáp viễn thông			9.815.715.505
1.2	Chi phí thiết bị			37.550.582.319
a	Phần trung thế			
	Recloser 24kV 630A-12,5KA(bao gồm tủ điều khiển, MBA cấp nguồn, phụ kiện)	Máy	3	666.900.000
	Tủ RMU 24kV 3 pha 630A - 20kA/3s loại(3LBS) gồm bộ dò sự cố cáp ngầm cho từng lộ	bộ	4	641.520.000
	Tủ RMU 24kV 3 pha 630A - 20kA/3s loại (4LBS) gồm bộ dò sự cố cáp ngầm cho từng lộ	bộ	8	1.707.840.000
	DS 1P - 24KV - 630A	cái	9	20.922.300
	FCO 27kV - 100A+nắp che cách điện+chì 3K+bass	cái	3	3.985.200
	LA 18kV 10kA+nắp che đầu cực+Bass	cái	9	8.869.500
b	Phần Trạm biến áp			
	Cung cấp TBA hợp bộ 250KVA: Loại 2L-1T	Trạm	21	8.353.146.900
	Cung cấp TBA hợp bộ 250KVA: Loại 3L-1T	Trạm	7	3.239.242.300
	Cung cấp TBA hợp bộ 320KVA: Loại 2L-1T	Trạm	14	6.235.318.600
	Cung cấp TBA hợp bộ 320KVA: loại 3L-1T	Trạm	4	2.041.439.600
	Cung cấp TBA hợp bộ 320KVA: Loại 1L-1T-1V	Trạm	1	721.679.900

	Cung cấp và lắp đặt TBA hợp bộ 320KVA: Loại 2L-1T-1V	Trạm	1	800.879.900
	Cung cấp TBA hợp bộ 400KVA: Loại 2L-1T	Trạm	2	984.553.800
	Cung cấp TBA hợp bộ 400KVA: Loại 3L-1T	Trạm	1	557.256.900
	Cung cấp và lắp đặt TBA hợp bộ 400KVA: Loại 2L-1T-1V	Trạm	1	847.776.900
c	Cung cấp và lắp đặt Thiết bị khác cho các trạm hợp bộ (Bù hạ thế và các MCCB lộ ra hạ thế của 52 trạm biến áp)	trộn bộ	1	
	Tủ tụ bù hạ thế 120kVAr U=(380-400)V	tủ	28	1.250.200.000
	Tủ tụ bù hạ thế 160kVAr- U=(380-400)V	tủ	20	1.240.605.000
	Tủ tụ bù hạ thế 200kVAr- U=(380-400)V	tủ	4	380.000.000
	MCCB 3 cực 400V-In=630A - Icu=Ics=50KA: điều chỉnh (0,8-1)In	cái	4	64.497.600
	MCCB 3 cực 400V-In=500A - Icu=Ics=50KA: điều chỉnh (0,8-1)In	cái	20	322.488.000
	MCCB 3 cực 400V-In=400A - Icu=Ics=50KA: điều chỉnh (0,8-1)In	cái	28	279.468.000
	MCCB 3 cực 400V-In=250A - Icu=Ics=35KA: điều chỉnh (0,8-1)In	cái	89	427.894.200
	MCCB 3 cực 400V-In=200A - Icu=Ics=35KA: điều chỉnh (0,8-1)In	cái	36	159.699.600
	MCCB 3 cực 400V-In=150A - Icu=Ics=35KA: điều chỉnh (0,8-1)In	cái	26	101.392.200
	MCCB 3 cực 400V-In=100A - Icu=Ics=35KA: điều chỉnh (0,8-1)In	cái	16	32.803.200

d	Chi phí quản lý mua sắm thiết bị của nhà thầu			341.994.176
e	Chi phí lắp đặt thiết bị			
	Chi phí Lắp đặt thiết bị phần cáp ngầm	Trọn bộ	1	86.417.229
	Chi phí Lắp đặt thiết bị phần trạm biến áp	Trọn bộ	1	812.028.383
f	Chi phí thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị	Trọn bộ		
	Chi phí Thí nghiệm thiết bị phần cáp ngầm	Trọn bộ	1	681.986.073
	Chi phí Thí nghiệm thiết bị phần trạm biến áp	Trọn bộ	1	909.017.556
	Chi phí Thí nghiệm PD cáp ngầm 3 pha (theo qui định ngành điện)	Sợi	67	215.070.000
	Tổng thiết bị trước thuế			34.136.893.017
	VAT (10%)			3.413.689.302
	Tổng thiết bị sau thuế			37.550.582.319
	Tổng cộng giá gói thầu			206.418.160.000
2	Gói thầu số 25 (xây dựng và thiết bị): Hệ thống chiếu sáng khu dân cư tái định cư Lộc An - Bình Sơn			
	Chi phí xây dựng			62.247.843.901
	Chi phí thiết bị (Chi phí thiết bị: Thí nghiệm tiếp địa chiếu sáng)			526.131.714
	Tổng cộng			62.773.975.000
3	Gói thầu số 26 (xây dựng): Hệ thống cấp nước khu dân cư tái định cư Lộc An - Bình Sơn			
	Chi phí xây dựng			25.554.967.873
	Tổng cộng			25.554.967.000
4	Gói thầu số 27 (xây dựng): Hạ tầng kỹ thuật Khu 1 diện tích khoảng 36,68ha (trong ranh các tuyến đường D1, N39, N23 và ranh đường 769) gồm các hạng mục công trình chính: san nền, giao thông, cây xanh, thoát nước			
	Chi phí xây dựng công trình San nền			3.973.557.635

	Chi phí xây dựng công trình Công trình cây xanh			2.337.646.744
	Chi phí xây dựng công trình Công trình giao thông			28.030.827.931
	Chi phí xây dựng công trình Công trình thoát nước (mưa)			34.322.527.882
	Chi phí xây dựng công trình Công trình thoát nước (thải)			3.759.161.606
	Tổng cộng			72.423.721.000
5	Gói thầu số 28 (xây dựng): Hạ tầng kỹ thuật Khu 2 diện tích khoảng 20,34 ha (trong ranh các tuyến đường D1, N39, N23 và đường N19) gồm các hạng mục công trình chính: san nền, giao thông, cây xanh, thoát nước			
	Chi phí xây dựng công trình San nền			7.229.736.874
	Chi phí xây dựng công trình Công trình cây xanh			1.868.778.317
	Chi phí xây dựng công trình Công trình giao thông			23.969.584.289
	Chi phí xây dựng công trình Công trình thoát nước (mưa)			17.387.990.910
	Chi phí xây dựng công trình Công trình thoát nước (thải)			5.203.526.205
	Tổng cộng			55.659.616.000
6	Gói thầu số 29 (xây dựng): Hạ tầng kỹ thuật Khu 3 diện tích khoảng 15,64ha (trong ranh các tuyến đường D1, N19, N23 và đường N7) gồm các hạng mục công trình chính: san nền, giao thông, cây xanh, thoát nước			
	Chi phí xây dựng công trình San nền			5.490.125.487
	Chi phí xây dựng công trình Công trình cây xanh			1.468.697.929
	Chi phí xây dựng công trình Công trình giao thông			21.743.441.949

	Chi phí xây dựng công trình Công trình thoát nước (mưa)			11.782.815.263
	Chi phí xây dựng công trình Công trình thoát nước (thải)			3.379.626.794
	Tổng cộng			43.864.707.000
7	Gói thầu số 30 (xây dựng): Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật Khu 4 diện tích khoảng 20,41ha (trong ranh các tuyến đường D10, N23 và đường N39) gồm các hạng mục công trình chính: san nền, giao thông, cây xanh, thoát nước			
	Chi phí xây dựng công trình San nền			20.907.488.995
	Chi phí xây dựng công trình Công trình cây xanh			1.526.145.316
	Chi phí xây dựng công trình Công trình giao thông			16.779.676.546
	Chi phí xây dựng công trình Công trình thoát nước (mưa)			9.092.135.304
	Chi phí xây dựng công trình Công trình thoát nước (thải)			3.220.584.543
	Tổng cộng			51.526.030.000
8	Gói thầu số 31 (xây dựng): Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật Khu 5 diện tích khoảng 27,87ha (trong ranh các tuyến đường D10, N39, N23 và đường 769) gồm các hạng mục công trình chính: san nền, giao thông, cây xanh, thoát nước			
	Chi phí xây dựng công trình San nền			9.127.100.016
	Chi phí xây dựng công trình Công trình cây xanh			2.040.548.780
	Chi phí xây dựng công trình Công trình giao thông			29.346.937.098
	Chi phí xây dựng công trình Công trình thoát nước (mưa)			29.898.345.043
	Chi phí xây dựng công trình Công trình thoát nước (thải)			4.527.625.751
	Tổng cộng			74.940.556.000

9	Gói thầu số 32 (xây dựng): Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật Khu 6 diện tích khoảng 14,40ha (trong ranh các tuyến đường D18, N39, D10 và đường 769) gồm các hạng mục công trình chính: san nền, giao thông, cây xanh, thoát nước		
	Chi phí xây dựng công trình San nền		12.635.736.507
	Chi phí xây dựng công trình Công trình cây xanh		1.749.103.868
	Chi phí xây dựng công trình Công trình giao thông		21.030.672.927
	Chi phí xây dựng công trình Công trình thoát nước (mưa)		16.826.321.176
	Chi phí xây dựng công trình Công trình thoát nước (thải)		4.095.463.509
	Tổng cộng		56.337.297.000
10	Gói thầu số 33 (xây dựng): Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật Khu 7 diện tích khoảng 13,00ha (ranh các tuyến đường D10, N39, D18 và N23) gồm các hạng mục công trình chính: san nền, giao thông, cây xanh, thoát nước		
	Chi phí xây dựng công trình San nền		4.616.457.657
	Chi phí xây dựng công trình Công trình cây xanh		1.746.791.870
	Chi phí xây dựng công trình Công trình giao thông		17.706.597.209
	Chi phí xây dựng công trình Công trình thoát nước (mưa)		11.106.163.064
	Chi phí xây dựng công trình Công trình thoát nước (thải)		3.114.928.219
	Tổng cộng		38.290.938.000
11	Gói thầu số 34 (xây dựng): Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật Khu 8 diện tích khoảng 21,98ha (ranh các tuyến đường D1, N7, N23 và D18) gồm các hạng mục công trình chính: san nền, giao thông, cây xanh, thoát nước		
	Chi phí xây dựng công trình San nền		17.763.365.102

	Chi phí xây dựng công trình Công trình cây xanh			2.269.118.051
	Chi phí xây dựng công trình Công trình giao thông			25.078.318.220
	Chi phí xây dựng công trình Công trình thoát nước (mưa)			14.996.959.878
	Chi phí xây dựng công trình Công trình thoát nước (thải)			4.373.647.365
	Tổng cộng			64.481.408.000
12	Gói thầu số 35 (xây dựng): Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật Khu 9 diện tích khoảng 20,32ha (ranh các tuyến đường D18, N23, D22 và ranh khu tái định cư) gồm các hạng mục công trình chính: san nền, giao thông, cây xanh, thoát nước			
	Chi phí xây dựng công trình San nền			19.765.730.342
	Chi phí xây dựng công trình Công trình cây xanh			2.302.263.749
	Chi phí xây dựng công trình Công trình giao thông			37.918.229.556
	Chi phí xây dựng công trình Công trình thoát nước (mưa)			20.106.288.271
	Chi phí xây dựng công trình Công trình thoát nước (thải)			7.240.576.803
	Tổng cộng			87.333.088.000
13	Gói thầu số 36 (xây dựng): Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật Khu 10 diện tích khoảng 15,66ha (ranh các tuyến đường N23, D18, N38-N40 và ranh khu tái định cư) gồm các hạng mục công trình chính: san nền, giao thông, cây xanh, thoát nước			
	Chi phí xây dựng công trình San nền			6.231.279.836
	Chi phí xây dựng công trình Công trình cây xanh			1.469.810.244

	Chi phí xây dựng công trình Công trình giao thông			23.087.422.579
	Chi phí xây dựng công trình Công trình thoát nước (mưa)			12.030.886.455
	Chi phí xây dựng công trình Công trình thoát nước (thải)			3.390.881.876
	Tổng cộng			46.210.280.000
14	Gói thầu số 37 (xây dựng): Hạ tầng kỹ thuật Khu 11 diện tích khoảng 20,44ha (ranh các tuyến đường N38-N40, D18, 769 và ranh khu tái định cư) gồm các hạng mục công trình chính: san nền, giao thông, cây xanh, thoát nước			
	Chi phí xây dựng công trình San nền			17.546.909.456
	Chi phí xây dựng công trình Công trình cây xanh			1.556.617.517
	Chi phí xây dựng công trình Công trình giao thông			29.371.671.849
	Chi phí xây dựng công trình Công trình thoát nước (mưa)			18.039.319.746
	Chi phí xây dựng công trình Công trình thoát nước (thải)			5.146.792.259
	Tổng cộng			71.661.310.000
15	Gói thầu số 38 (xây dựng): Hạ tầng kỹ thuật Khu 12 diện tích khoảng 19,67ha (ranh các tuyến đường N38-N40, D18, 769 và ranh khu tái định cư) gồm các hạng mục công trình chính: san nền, giao thông, cây xanh, thoát nước			
	Chi phí xây dựng công trình San nền			34.785.132.274
	Chi phí xây dựng công trình Công trình cây xanh			1.464.807.860
	Chi phí xây dựng công trình Công trình giao thông			23.697.260.909